

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 268/VQĐ-ĐHĐN

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 6 năm 2015

## **QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Quy định về Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong Đại học Đà Nẵng

### **GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 06 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 1 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều Luật Khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT, ngày 20 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của ông Trưởng ban Ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khai thác, quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong Đại học Đà Nẵng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban chức năng có liên quan, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học thành viên, các đơn vị trực thuộc Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN) và các tổ chức, cá nhân có liên quan, hợp tác với ĐHĐN trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Bộ KHCN, Bộ GDĐT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHCNMT.



**GS.TS. Trương Bá Thanh**

**QUY ĐỊNH  
QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ  
TRONG ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26.84/QĐ-ĐHĐN ngày 03 tháng 06 năm 2015  
của Giám đốc ĐHĐN)*

**CHƯƠNG I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chi tiết về việc xác lập quyền SHTT, khai thác và quản lý tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của Đại học Đà Nẵng (ĐHĐN).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các tổ chức và cá nhân thuộc ĐHĐN; các cá nhân và tổ chức không thuộc ĐHĐN nhưng tham gia hợp tác với ĐHĐN trong việc tạo ra hoặc khai thác tài sản trí tuệ thuộc quyền sở hữu của ĐHĐN.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

*1. Tổ chức thuộc ĐHĐN là tất cả các tổ chức sau:*

a. Các Cơ sở giáo dục đại học thành viên:

- Trường Đại học Bách khoa;
- Trường Đại học Kinh tế;
- Trường Đại học Ngoại ngữ;
- Trường Đại học Sư phạm;
- Trường Cao đẳng Công nghệ;
- Trường Cao đẳng Công nghệ thông tin.

b. Các đơn vị trực thuộc:

- Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum;

- Khoa Y Dược;
- Khoa Giáo dục thể chất;
- Khoa Đào tạo Quốc tế;
- Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt-Anh;
- Các khoa và trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ thực thuộc ĐHQĐN;
- Văn phòng và các ban chức năng giúp việc Giám đốc ĐHQĐN;
- Các đơn vị trực thuộc ĐHQĐN phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng.

c. Các tổ chức trực thuộc các tổ chức được nhắc đến trong các mục a, b Khoản 1 Điều này.

2. *Cá nhân thuộc ĐHQĐN* là các cá nhân ký kết hợp đồng lao động với một trong các tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc là các sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh được đào tạo tại một trong các tổ chức quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. *Quyền SHTT* là các quyền được quy định tại Điều 1, Luật SHTT bao gồm: quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng.

4. *Tài sản trí tuệ* là các đối tượng được quy định tại Điều 3, Luật SHTT bao gồm:

a. Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

b. Sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, tên thương mại và chỉ dẫn địa lý.

c. Vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

5. *Quản trị viên SHTT* là các cá nhân được ĐHQĐN công bố trong danh sách quản trị viên về SHTT của ĐHQĐN hàng năm, chịu trách nhiệm quản lý tài sản SHTT của đơn vị mà cá nhân công tác.

## CHƯƠNG II

### XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

#### Điều 4. Chủ sở hữu quyền SHTT

1. ĐHQĐN là chủ sở hữu các quyền SHTT của tài sản trí tuệ được tạo ra do tổ chức, cá nhân thuộc ĐHQĐN sáng tạo ra từ một trong các yếu tố sau:

- Sử dụng ngân sách Nhà nước; hợp tác quốc tế thông qua ĐHĐN hoặc từ kinh phí của ĐHĐN.

- Sử dụng thời gian làm việc hành chính, cơ sở vật chất của ĐHĐN.

- ĐHĐN giao nhiệm vụ thực hiện.

- ĐHĐN ký hợp đồng để tạo ra sản phẩm.

2. ĐHĐN là chủ sở hữu quyền SHTT đối với các tài sản trí tuệ được tạo ra trong quá trình làm việc theo hợp đồng làm việc với cộng tác viên, giảng viên thỉnh giảng trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. ĐHĐN là chủ sở hữu các nhãn hiệu của các tổ chức quy định Khoản 1 Điều 3 Quy định này.

4. ĐHĐN là tổ chức đại diện nhận quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý từ Nhà nước nếu sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được sản xuất trong phạm vi lãnh thổ mà ĐHĐN được giao đất.

5. ĐHĐN là đồng chủ sở hữu quyền SHTT với tổ chức, cá nhân khác trong trường hợp có thỏa thuận cụ thể.

#### **Điều 5. Quyền của tác giả trực tiếp sáng tạo ra tài sản trí tuệ**

Quyền của tác giả trực tiếp sáng tạo ra tài sản trí tuệ bao gồm quyền nhân thân và quyền được trả thù lao. Quyền nhân thân được quy định tại Khoản 1, 2, 4 Điều 19, Khoản 2 Điều 22, Khoản 1 Điều 185 của Luật SHTT. Thù lao cho tác giả được quy định tại Điều 9 của Quy định này.

#### **Điều 6. Nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ và tên sản phẩm của ĐHĐN**

Nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ bắt buộc phải có các thành phần:

1. Logo của ĐHĐN (hoặc các đơn vị thành viên): phải thiết kế đúng chuẩn Logo về các đường viền, màu sắc và nội dung trên logo.

2. Phần nội dung nhãn hiệu:

a. Tên viết tắt tiếng Anh của ĐHĐN (hoặc các đơn vị thành viên)/dấu cách/tên sản phẩm hoặc dịch vụ.

b. Hình họa hoặc ký hiệu cho loại sản phẩm.

c. Tên viết tắt đơn vị tạo ra sản phẩm.

d. Màu nền, màu chữ, kiểu chữ tùy tác giả sản phẩm chọn.

### **Điều 7. Chuyển giao quyền SHTT**

1. Chuyển giao quyền SHTT là việc ĐHĐN chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với các quyền đã nêu tại khoản 3 Điều 3 quy định này cho tổ chức, cá nhân khác theo hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi chuyển giao quyền SHTT, đại diện của ĐHĐN cùng tác giả thương thảo với bên nhận chuyển giao nội dung, phương pháp, phạm vi và giá cả.

Tác giả trực tiếp tạo ra sản phẩm không được tự ý chuyển nhượng khi chưa được ĐHĐN đồng ý bằng văn bản, hoặc không có đại diện ĐHĐN cùng tham gia thương thảo với bên nhận chuyển nhượng.

3. ĐHĐN chuyển nhượng quyền SHTT theo hình thức độc quyền hoặc không độc quyền.

## **CHƯƠNG III**

### **KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN SẢN PHẨM TRÍ TUỆ**

#### **Điều 8. Khai thác và sử dụng sản phẩm trí tuệ của ĐHĐN**

ĐHĐN cùng với tác giả tìm các biện pháp để khai thác sử dụng hiệu quả sản phẩm trí tuệ. ĐHĐN phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để tác giả có thể triển khai ứng dụng hoặc thương mại hóa các sản phẩm trí tuệ.

#### **Điều 9. Phân chia lợi nhuận sản phẩm trí tuệ của ĐHĐN**

Các sản phẩm trí tuệ khi được thương mại hóa, sau khi trừ những chi phí cần thiết, hợp lệ, lợi nhuận được phân phối theo tỉ lệ như sau:

1. Sản phẩm của đề tài, dự án sử dụng kinh phí của ngân sách Nhà nước, sau khi nghiệm thu và được bán:

- 30% cho tác giả, tập thể tác giả trực tiếp thực hiện đề tài, dự án.

- 10% cho người môi giới (nếu có).

- Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần còn lại được quy định như sau: trường hợp ĐHĐN được giao quyền sở hữu thì 50% dành cho Quỹ KHCN ĐHĐN, 50% dành cho cơ quan chủ trì; trường hợp ĐHĐN được giao quyền sử dụng, thì phải trả lại cho đại diện chủ sở hữu nhà nước theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không quá 10%, phần còn lại được dành 50% cho Quỹ KHCN ĐHĐN, 50% cho cơ quan chủ trì.

2. Các sản phẩm đề tài khoa học công nghệ khác có khả năng ứng dụng vào sản xuất tại các địa phương, doanh nghiệp (được thực hiện dưới hình thức chuyển giao công nghệ hoặc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật):

- Tác giả 40%, Đơn vị chủ trì 20%, Quỹ KH-CN ĐHQĐ 40%.

3. Các sản phẩm trí tuệ thuộc nhóm đối tượng sở hữu công nghiệp như Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bản quyền tác giả, Nhãn hiệu hàng hóa, Kiểu dáng công nghiệp, Bảo hộ giống cây trồng:

a. Sản phẩm có giá trị chuyển giao dưới 100 triệu đồng:

Tác giả 60%, Đơn vị chủ trì 15%, Quỹ KH-CN ĐHQĐ 25%.

b. Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng từ 100 triệu đồng đến 1 tỷ đồng:

Tác giả 55%, Đơn vị chủ trì 15%, Quỹ KH-CN ĐHQĐ 30%.

c. Sản phẩm có giá trị chuyển nhượng trên 1 tỷ đồng:

Tác giả 50%, Đơn vị chủ trì 15%, Quỹ KH-CN ĐHQĐ 35%.

d. Các trường hợp phát sinh sẽ tùy theo thỏa thuận giữa các bên.

## CHƯƠNG IV

### QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

#### **Điều 10. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của ĐHQĐ**

Căn cứ nhu cầu, điều kiện phát triển hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, Giám đốc ĐHQĐ quyết định thành lập bộ phận chuyên trách thực hiện việc quản lý hoạt động SHTT của ĐHQĐ, bao gồm:

1. Tổ chức chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của ĐHQĐ (gọi tắt là Tổ chức SHTT).
2. Các quản trị viên về SHTT của ĐHQĐ.

#### **Điều 11. Chức năng, nhiệm vụ của tổ chức chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của ĐHQĐ**

Tổ chức chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của ĐHQĐ được tổ chức độc lập, trực thuộc Giám đốc ĐHQĐ, có chức năng giúp Giám đốc quản lý hoạt động SHTT, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Xây dựng và tham mưu Giám đốc chỉ đạo thực hiện chiến lược, chính sách và kế hoạch quản lý hoạt động SHTT và phát triển các sản phẩm trí tuệ.

2. Tổ chức việc ghi nhận, khai báo, quản lý tài sản trí tuệ của ĐHĐN;

3. Đánh giá các sáng chế của ĐHĐN.

4. Thực hiện tra cứu sơ bộ các cơ sở dữ liệu sáng chế.

5. Quyết định nộp đơn và thực hiện nộp đơn đăng ký văn bằng bảo hộ.

6. Quyết định việc tiếp tục duy trì hiệu lực của các văn bằng bảo hộ.

7. Triển khai thông tin, tổ chức khai thác thương mại tài sản trí tuệ của ĐHĐN.

8. Đàm phán các hợp đồng chuyển giao quyền SHTT.

9. Kiểm soát và phân phối thu nhập thu được từ tài sản trí tuệ của ĐHĐN.

10. Giám sát việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong ĐHĐN; phối hợp với các đơn vị và cá nhân có liên quan để giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về quyền SHTT trong phạm vi ĐHĐN.

11. Tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý hoạt động SHTT định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền; xây dựng định hướng, chiến lược phát triển; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm liên quan đến hoạt động SHTT trong ĐHĐN.

12. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý hoạt động SHTT.

### **Điều 12. Chức năng, nhiệm vụ của quản trị viên về SHTT**

Quản trị viên SHTT là các cá nhân thuộc các cơ sở giáo dục đại học thành viên được ĐHĐN công bố trong danh sách quản trị viên về SHTT của ĐHĐN hàng năm, làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, được hưởng chế độ phụ cấp trách nhiệm theo quy định của ĐHĐN, trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Quản lý tài sản trí tuệ của ĐHĐN có liên quan đến đơn vị mà Quản trị viên đang công tác.

Các tài sản trí tuệ của ĐHĐN liên quan đến đơn vị bao gồm:

- Nhãn hiệu của đơn vị và các tổ chức trực thuộc đơn vị.
- Các nhiệm vụ KHCN do đơn vị phê duyệt thực hiện.
- Các đối tượng khác theo đề xuất của Quản trị viên hoặc theo yêu cầu của ĐHĐN.

## 2. Nhận diện tài sản trí tuệ và chuyển thông tin lên tổ chức SHTT của ĐHĐN

Việc nhận diện được tiến hành thông qua công tác theo dõi kết quả phê duyệt thực hiện các nhiệm vụ KHCN của đơn vị; theo dõi kết quả thực hiện nhiệm vụ KHCN đã được phê duyệt; theo dõi các hợp đồng chuyển giao công nghệ của đơn vị với các tổ chức, cá nhân bên ngoài.

3. Theo dõi và báo cáo tổ chức SHTT của ĐHĐN về các hành vi xâm phạm quyền SHTT của các tài sản trí tuệ thuộc ĐHĐN.

4. Lập và gửi dự toán kinh phí hàng năm về quản lý tài sản trí tuệ của đơn vị đang công tác cho tổ chức SHTT của ĐHĐN. Kinh phí bao gồm phí đăng ký các loại văn bằng bảo hộ, phí duy trì hiệu lực các loại văn bằng bảo hộ và các loại phí về SHTT khác.

5. Tổ chức hoạt động thông tin, thống kê về SHTT.

6. Hợp tác quốc tế về SHTT.

**Điều 12. Trách nhiệm quản lý SHTT của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc:**

1. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất và thời gian cho cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng nghiên cứu sáng tạo ra sản phẩm trí tuệ.

2. Triển khai thực hiện các văn bản quản lý về SHTT của Nhà nước và của ĐHĐN, báo cáo tổ chức SHTT kết quả hoạt động, sản phẩm trí tuệ thông qua phòng Khoa học của các đơn vị thành viên.

**Điều 13. Trách nhiệm của tác giả có sản phẩm trí tuệ:**

a. Thực hiện đầy đủ các quy định, chính sách về SHTT của Nhà nước và của ĐHĐN; thực hiện đầy đủ các cam kết, thỏa thuận với ĐHĐN.

b. Tham gia với ĐHĐN quảng bá sản phẩm trí tuệ ra thị trường; thương thảo và ký kết các hợp đồng chuyển giao quyền SHTT.

c. Yêu cầu ĐHĐN xử lý và giải quyết các mâu thuẫn về quyền lợi quyền tác giả.

**Điều 13. Quy trình và thủ tục đăng ký SHTT**

ĐHĐN và tác giả phải nộp phí, lệ phí khi tiến hành các thủ tục liên quan đến quyền SHTT theo quy định của Luật SHTT và các quy định pháp luật có liên quan khác. Các khoản phí, lệ phí được phân chia theo tỷ lệ ĐHĐN đóng 90%, tác giả đóng 10%.

Quy trình và thủ tục đăng ký cấp văn bằng bảo hộ SHTT trong ĐHĐN:

1. Tác giả khai đơn theo mẫu, hướng dẫn của tổ chức SHTT của ĐHĐN;



2. Nộp đơn và lệ phí nộp đơn tại tổ chức SHTT của ĐHĐN;

3. Tổ chức SHTT của ĐHĐN nộp đơn và lệ phí tại cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHTT;

4. Tổ chức SHTT của ĐHĐN có trách nhiệm thông báo kết quả thẩm định đơn (công nhận hoặc không công nhận) cho tác giả; liên hệ, phối hợp với tác giả để chỉnh sửa đơn theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về quyền SHTT;

5. Sau khi sản phẩm trí tuệ được cấp văn bằng chứng nhận, Tổ chức SHTT của ĐHĐN có trách nhiệm lưu bản chính, gửi tác giả bản sao.

#### **Điều 14. Bảo vệ quyền SHTT của ĐHĐN**

1. ĐHĐN và tác giả có quyền áp dụng các biện pháp để bảo vệ quyền SHTT của mình theo quy định của Luật SHTT và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. ĐHĐN và tác giả bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật SHTT này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

## **CHƯƠNG V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 15: Tổ chức thực hiện quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của ĐHĐN**

ĐHĐN giao cho Ban KHCN&MT chủ trì, phối hợp với các đơn vị thành viên, đơn vị trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a. Tham mưu Giám đốc ban hành Quy định về quản lý hoạt động SHTT của ĐHĐN và tổ chức triển khai thực hiện; triển khai áp dụng các văn bản pháp luật về SHTT trong toàn ĐHĐN.

b. Tham mưu Giám đốc tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT của ĐHĐN.

c. Tập huấn bồi dưỡng nâng cao kiến thức, nghiệp vụ về sở hữu trí tuệ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên của ĐHĐN.

**Điều 15. Hiệu lực thi hành**

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 16. Sửa đổi, bổ sung**

Trong quá trình thực hiện, Quy định có thể được xem xét và sửa đổi cho phù hợp với thực tế.

**Điều 17. Trách nhiệm thi hành**

Lãnh đạo của các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này, các tổ chức và cá nhân hợp tác với ĐHQĐN trong việc tạo ra hoặc khai thác các tài sản trí tuệ chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



The seal is circular with the text 'ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG' in the center and 'BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO' around the perimeter. A star is at the bottom. A signature is written over the seal.

**GS.TS. Trương Bá Thanh**



A partial circular seal with the text 'ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG' and 'BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO' visible.